

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 (Quý 1 năm tài chính 2024)

Đơn vị tính: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/06/2024 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	Xuất nhập khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	63.75%	63.75%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phân mềm.	99.96%	99.96%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

+ **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.

+ **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.

+ **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.

+ **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.

+ **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.

- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gởi hàng hóa.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất ( trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS ( không hoạt động tại trụ sở ).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất ( không sản xuất tại trụ sở ).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Lập trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.
- Sản xuất nồi hơi ( trừ nồi hơi trung tâm ) ( không hoạt động tại trụ sở ).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.
- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan ( trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG ).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

#### 5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 72 người.
- + Trong đó nhân viên quản lý 11 người.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Kế toán trên máy tính.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

##### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh

do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

##### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều

được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu

hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.



## 6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong k

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	360,698,565	220,031,199
b) Tiền gửi ngân hàng	3,624,007,441	7,481,257,346
c) Tiền đang chuyển		
d) Các khoản tương đương tiền	9,065,000,000	30,065,000,000
e) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đồng Á	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,049,706,006</b>	<b>37,766,288,545</b>

### 02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	36,145,000,000	63,245,000,000
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	36,145,000,000	63,245,000,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>36,145,000,000</b>	<b>63,245,000,000</b>

### 03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu các khách hàng khác	14,065,806,658	14,091,436,093
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng An Phong	1,014,891,991	1,014,891,991
+ Công ty TNHH Công Nghệ Mạng Sao Kim	7,137,000	7,137,000
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT STG	1,150,321,648	1,150,321,648
+ TRUNG TÂM MẠNG LƯỚI MOBIFONE MIỀN NAM-CHI NHÁNH TỔNG C	-	3,702,278,760
+ STAR TELECOM CO., LTD	-	1,410,610,370
+ BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG QUÂN ĐỘI 108	3,832,712,000	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ & KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.E.E	1,073,941,750	-
+ Các khách hàng khác	6,986,802,269	6,806,196,324
- Phải thu khác các bên liên quan	3,829,325,744	5,532,066,410
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	210,058,732	1,912,799,398
+ Công Ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	3,619,267,012	3,619,267,012
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,895,132,402</b>	<b>19,623,502,503</b>

### 04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,599,620,549	2,599,431,486
b) Hàng đi đường	0	1,461,949,607
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,931,766,010	9,504,756,323
- chi phí của Các công trình dở dang	6,551,058,763	7,399,142,928
- chi phí sản xuất dở dang	-	-
- chi phí vận chuyển lắp đặt	4,380,707,247	2,105,613,395
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	11,370,569,475	11,083,477,885



e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,413,607,223)	(5,413,607,223)
<b>Tổng cộng</b>	<b>19,488,348,811</b>	<b>19,236,008,078</b>

#### 05. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	139,095,974	-
- Ký quỹ đặt cọc khác	14,500,000	-
- Tạm ứng	901,731,508	536,521,983
- Phải thu khác	710,577,697	1,407,986,720
+ Lãi tiền gửi và lãi cho vay dự thu	489,031,122	589,529,492
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	294,901,037	410,549,189
- Phải thu khác các bên liên quan	224,383,562	-
+ Công Ty CP Công Nghệ Tiên Phong - Lãi vay phải thu	224,383,562	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,063,643,203</b>	<b>1,536,600,664</b>

#### 06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

##### \* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐHH</b>					
- Số dư tại 31/03/2024	244,697,522	26,910,228,616	2,492,286,364	139,106,240	29,786,318,742
+ Mua trong kỳ	-	1,920,621,882	-	-	1,920,621,882
+ Chuyển sang XDCB,CCDC		-			-
+ Thanh lý, nhượng bán	(34,900,000)		-	-	(34,900,000)
- Số dư tại 30/06/2024	209,797,522	28,830,850,498	2,492,286,364	139,106,240	31,672,040,624
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư tại 31/03/2024	185,784,727	4,792,067,288	1,020,941,969	139,106,240	6,137,900,224
+ Khấu hao trong kỳ	10,159,008	584,914,586	103,845,267	-	698,918,861
+ Chuyển sang XDCB,CCDC		-			-
+ Thanh lý, nhượng bán	(34,900,000)		-	-	(34,900,000)
- Số dư tại 30/06/2024	161,043,735	5,376,981,874	1,124,787,236	139,106,240	6,801,919,085
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>					
- Tại ngày 31/03/2024	58,912,795	22,118,161,328	1,471,344,395	-	23,648,418,518
- Số dư tại 30/06/2024	<b>48,753,787</b>	<b>23,453,868,624</b>	<b>1,367,499,128</b>	-	<b>24,870,121,539</b>

##### \* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	668,135,000	749,035,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	240,150,580	231,314,750
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	427,984,420	517,720,250

#### 07. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	0	-
-Giá trị hao mòn lũy kế	0	-
<b>-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>0</b>	<b>-</b>

#### 08. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	8,718,292,130	6,550,157,445
- CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP PHÚ THÁI	-	-

- Công ty CP Dịch Vụ Mạng Vi Na	191,891,491	191,891,491
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng sản xuất thương mại Tấn Dũng	3,734,322,600	-
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Green Mark	641,727,199	631,471,099
- ERICO PRODUCTS AUSTRALIA PTY LTD	568,925,425	2,091,590,326
- STULZ- GERMANY	-	-
- Các nhà cung cấp khác	3,581,425,415	3,635,204,529
Phải trả các bên liên quan	4,029,408,176	3,674,382,753
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	416,656,907	-
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	3,612,751,269	3,674,382,753
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,747,700,306</b>	<b>10,224,540,198</b>

#### 09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	3,650,000,000	
- vay ngân hàng	-	
- vay đối tượng khác	3,650,000,000	
b) Nợ ngắn hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,650,000,000</b>	<b>-</b>

#### 10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	-	0
- thuế xuất nhập khẩu	-	-
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- thuế thu nhập doanh nghiệp	-	970,679,165
- thuế thu nhập cá nhân	220,230,805	137,554,721
- thuế khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>220,230,805</b>	<b>1,108,233,886</b>

#### 11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	3,860,526,195	3,999,443,294
- Trích trước giá vốn hàng hoá	-	
- Trích trước chi phí lãi vay		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,860,526,195</b>	<b>3,999,443,294</b>

#### 12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Các khoản phải trả bên liên quan	-	105,354,000
+ Công ty CP CN Tiên Phong - Quỹ Phúc lợi	-	180,637,000
- Phải trả cá nhân khác	736,140,305	591,315,593
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	52,605,575	52,605,575
<b>Tổng cộng</b>	<b>788,745,880</b>	<b>824,558,168</b>

#### 13. Vốn chủ sở hữu

##### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2024	104,560,920,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	-	53,892,013,108	141,286,495,883

<b>Tăng</b>	-	-	-	-	<b>492,620,468</b>	<b>492,620,468</b>
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong	-	-	-	-	-	-
+ Hội đồng Quản trị & BK	-	-	-	-	-	-
+ Ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên n	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	492,620,468	492,620,468
- Khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm</b>	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập Quỹ	-	-	-	-	-	-
- Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-
- Chi thù lao BS cho HĐQT	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2024</b>	<b>104,560,920,000</b>	<b>6,083,358,132</b>	<b>(23,249,795,357)</b>	<b>0</b>	<b>54,384,633,576</b>	<b>141,779,116,351</b>

(0)

## b) Cổ phiếu

	30/06/2024	31/03/2024
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	10,456,092	10,456,092
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,456,092	10,456,092
+ Cổ phiếu phổ thông	10,456,092	10,456,092
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,350,942	9,350,942
+ Cổ phiếu phổ thông	9,350,942	9,350,942
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>22,182,883,284</b>	<b>18,549,182,507</b>
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	22,182,883,284	18,549,182,507
- Doanh thu cho thuê bất động sản	-	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>22,182,883,284</b>	<b>18,549,182,507</b>

## 2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	17,994,425,492	11,209,621,738
- Giá vốn cho thuê bất động sản	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,994,425,492</b>	<b>11,209,621,738</b>

## 3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Lãi từ đầu tư vốn	-	-



- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	485,135,412	827,019,956
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	73,493,679
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,203,074	4,526,784
- Lãi tiền cho vay	246,575	748,319,178
+ Lãi tiền cho vay - khác	-	-
+ Lãi tiền cho vay - Công ty CP CN Tiên Phong	243,616,439	748,319,178
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	49,371,851	20,306,707
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	102,281,216	(24,882,591)
<b>Tổng cộng</b>	<b>881,607,992</b>	<b>1,648,783,713</b>

#### 4 Chi phí tài chính

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Chi phí lãi vay	14,561,644	66,538,540
- Chênh lệch tỷ giá	101,107,039	23,751,148
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>115,668,683</b>	<b>90,289,688</b>

#### VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng Tập đoàn
Site Preparation Management Co., Ltd	Bên liên doanh của Công ty TNHH Global - Sitem

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số V.09.)

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>188,526,149</b>	<b>10,208,788</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	188,526,149	10,208,788
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>243,616,439</b>	<b>747,945,205</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	243,616,439	747,945,205
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1,018,862,041</b>	<b>943,108,568</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	954,942,687	943,108,568
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	63,919,354	-

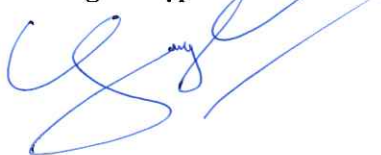
**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

Thu nhập của các thành viên

quản lý chủ chốt	Chức vụ	Quý 1/2024	Quý 1/2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch HĐQT	18,600,000	18,900,000
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên HĐQT	12,600,000	12,900,000
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên HĐQT kiêm TGD	203,340,000	214,101,000
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên HĐQT	15,300,000	15,600,000
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	12,600,000	12,900,000
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát	12,600,000	12,900,000
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên ban kiểm soát	8,100,000	8,400,000
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên ban kiểm soát	8,100,000	7,800,000
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	200,623,256	191,250,000
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	-	25,875,000
Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	169,830,144	116,400,000

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập



**KHUU THANH SÁNG**

Kế toán trưởng



**MAI NGỌC PHƯỢNG**

Tổng giám đốc



**NGUYỄN HỮU DŨNG**





**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>154 851 922 033</b>	<b>160 724 129 905</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13 049 706 006	37 766 288 545
1. Tiền	111	V.01	3 984 706 006	7 701 288 545
2. Các khoản tương đương tiền	112		9 065 000 000	30 065 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	36 145 000 000	63 245 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36 145 000 000	63 245 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82 947 877 826	37 310 721 255
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	17 895 132 402	19 623 502 503
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54 130 787 996	6 292 303 863
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12 060 000 000	13 060 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2 063 643 203	1 536 600 664
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 201 685 775)	(3 201 685 775)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		19 488 348 811	19 236 008 078
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24 901 956 034	24 649 615 301
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5 413 607 223)	(5 413 607 223)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 220 989 390	3 166 112 027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51 769 034	35 823 605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 169 220 356	3 130 288 422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>25 988 666 642</b>	<b>24 835 375 351</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30 000 000	30 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		30 000 000	30 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25 298 105 959	24 166 138 768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	24 870 121 539	23 648 418 518
- Nguyên giá	222		31 672 040 624	29 786 318 742
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6 801 919 085)	(6 137 900 224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	427 984 420	517 720 250
- Nguyên giá	228		668 135 000	749 035 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 240 150 580)	( 231 314 750)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.07		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			17 000 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			17 000 000



V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		660 560 683	622 236 583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		593 490 683	555 166 583
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		67 070 000	67 070 000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>180 840 588 675</b>	<b>185 559 505 256</b>
<b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>27 052 580 480</b>	<b>31 786 296 721</b>
I. Nợ ngắn hạn	310		26 626 966 480	31 360 682 721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	12 747 700 306	10 224 540 198
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 196 948 432	8 295 088 444
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	220 230 805	1 108 233 886
4. Phải trả người lao động	314			3 193 400 189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3 860 526 195	3 999 443 294
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			31 500 000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	788 745 880	824 558 168
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	3 650 000 000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 912 754 652	2 398 858 332
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 250 060 210	1 285 060 210
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		425 614 000	425 614 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21		
7. Phải trả dài hạn khác	337		90 264 000	90 264 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		335 350 000	335 350 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>153 788 008 195</b>	<b>153 773 208 535</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	153 788 008 195	153 773 208 535
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104 560 920 000	104 560 920 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104 560 920 000	104 560 920 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 249 795 357)	(23 249 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54 384 633 576	53 892 013 108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53 892 013 108	48 736 832 258
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		492 620 468	5 155 180 850
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		12 008 891 844	12 486 712 652



II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>180 840 588 675</b>	<b>185 559 505 256</b>

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

**Người lập**



**KHUU THANH SÁNG**

**Kế toán trưởng**



**MAI NGỌC PHƯƠNG**

**Tổng giám đốc**



**NGUYỄN HỮU DŨNG**

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	22,182,883,284	18,549,182,507	22,182,883,284	18 549 182 507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22,182,883,284	18,549,182,507	22,182,883,284	18,549,182,507
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	17,994,425,492	11,209,621,738	17,994,425,492	11 209 621 738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,188,457,792	7,339,560,769	4,188,457,792	7,339,560,769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	881,607,992	1,648,783,713	881,607,992	1 648 783 713
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	115,668,683	90,289,688	115,668,683	90 289 688
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		14,561,644	66,538,540	14,561,644	66 538 540
8. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25		3,601,036,552	3,927,498,596	3,601,036,552	3 927 498 596
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,335,323,208	3,072,725,472	1,335,323,208	3 072 725 472
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24,25))	30		18,037,341	1,897,830,726	18,037,341	1,897,830,726
12. Thu nhập khác	31		736	2,414,885	736	2 414 885
13. Chi phí khác	32		3,238,417	100,030,091	3,238,417	100 030 091
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 3 237 681)	(97,615,206)	(3,237,681)	( 97 615 206)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		14,799,660	1,800,215,520	14,799,660	1,800,215,520
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	297,000,000	-	297 000 000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14,799,660	1,503,215,520	14,799,660	1,503,215,520
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		492,620,468	1,453,301,011	492,620,468	1,453,301,011
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		( 477 820 808)	49,914,509	(477,820,808)	49 914 509
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		53	159	53	159
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		53	159	53	159

Người lập  
  
**KHUU THANH SÁNG**

Kế toán trưởng  
  
**MAI NGỌC PHƯỢNG**

Ngày 19 tháng 07 năm 2024  
 Tổng giám đốc  
  
**NGUYỄN HỮU DŨNG**



## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm nay )	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm trước )
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>14 799 660</b>	<b>1 800 215 520</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>( 514 071 971)</b>	<b>(1 098 368 195)</b>
- Khấu hao TSCĐ	02	707 754 691	619 562 181
- Các khoản dự phòng	03	( 486 103 680)	( 123 680 905)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	( 20 329 701)	( 7 428 414)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	( 729 954 925)	(1 653 359 597)
- Chi phí lãi vay	06	14 561 644	66 538 540
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ</b>	<b>08</b>	<b>( 499 272 311)</b>	<b>701 847 325</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46 415 063 587)	7 631 700 478
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	( 252 340 733)	1 351 066 706
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(6 904 212 848)	(12 506 533 724)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	( 54 269 529)	( 398 918 692)
- Tiền lãi vay đã trả	14	( 821 918)	( 61 638 357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	( 970 679 165)	(3 722 017 707)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	( 173 600 000)	( 507 808 852)
<b>4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(55 270 260 091)</b>	<b>(7 512 302 823)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1 822 721 882)	( 36 354 545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	36 100 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	606 069 733	1 192 667 724
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>26 883 347 851</b>	<b>1 156 313 179</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4 065 640 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3 850 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	( 200 000 000)	(4 075 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		( 24 659 150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3 650 000 000</b>	<b>( 34 019 150)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(24 736 912 240)</b>	<b>(6 390 008 794)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>37 766 288 545</b>	<b>24 609 549 816</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20 329 701	7 428 414
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>13 049 706 006</b>	<b>18 226 969 436</b>

Người lập



KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 19 tháng 07 năm 2024



Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG